

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ DẦU TIẾNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 833 /QĐ-UBND

Dầu Tiếng, ngày 08 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách xã Dầu Tiếng năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 5304/STC-ĐP ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn một số nội dung liên quan công tác quyết toán ngân sách năm 2025;

Căn cứ Công văn số 7444/STC-ĐP ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Dầu Tiếng Về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước xã Dầu Tiếng năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 256/TTr-PKT ngày 08 tháng 04 năm 2026 về việc công khai quyết toán ngân sách xã Dầu Tiếng năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai quyết toán ngân sách xã Dầu Tiếng năm 2025 theo đúng quy định, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Phòng Kinh tế xã chịu trách nhiệm tổ chức niêm yết công khai quyết toán ngân sách năm 2025 tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã và trên hệ thống thông tin của xã theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các Cơ quan khối Đảng, Đoàn thể; Cơ quan Phòng, Ban; Công an; Quân sự trực thuộc xã Dầu Tiếng và Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng, Trưởng phòng Kinh tế xã Dầu Tiếng, các Cơ quan khối Đảng, Đoàn thể; Cơ quan Phòng, Ban; Công an; Quân sự và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách xã Dầu Tiếng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 5;
- Sở TC TPHCM;
- TT Đảng ủy xã;
- TT. HĐND xã;
- CT, các PCT UBND Xã;
- Lưu: VT, Thu, pdf.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Trung Nghĩa

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU	348.271.775.284	348.271.775.284	0	348.271.775.284
I	Thu nội địa	4.013.818.148	4.013.818.148	0	4.013.818.148
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.958.754.312	2.958.754.312	0	2.958.754.312
2	Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	1.055.063.836	1.055.063.836	0	1.055.063.836
II	Thu kết dư năm trước	4.675.650.705	4.675.650.705	0	4.675.650.705
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	10.926.132.639	10.926.132.639		10.926.132.639
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	328.656.173.792	328.656.173.792	0	328.656.173.792
1	Bổ sung cân đối ngân sách	248.153.000.000	248.153.000.000	0	248.153.000.000
2	Bổ sung có mục tiêu	80.503.173.792	80.503.173.792	0	80.503.173.792
B	QUYẾT TOÁN CHI				
I	Nguồn ngân sách trong nước	334.898.508.318	334.898.508.318	0	334.898.508.318
1	Chi quản lý hành chính	87.116.177.700	87.116.177.700	0	87.116.177.700
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	25.962.932.185	25.962.932.185	0	25.962.932.185
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	61.153.245.515	61.153.245.515	0	61.153.245.515
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	149.317.684.034	149.317.684.034	0	149.317.684.034
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	97.463.883.002	97.463.883.002	0	97.463.883.002
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	51.853.801.032	51.853.801.032	0	51.853.801.032
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.071.235.385	1.071.235.385	0	1.071.235.385
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.071.235.385	1.071.235.385	0	1.071.235.385
5	Chi bảo đảm xã hội	19.138.999.739	19.138.999.739	0	19.138.999.739
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	19.138.999.739	19.138.999.739	0	19.138.999.739

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6	Chi hoạt động kinh tế	8.301.422.779	8.301.422.779	0	8.301.422.779
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.519.953.438	1.519.953.438	0	1.519.953.438
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6.781.469.341	6.781.469.341	0	6.781.469.341
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	507.470.500	507.470.500	0	507.470.500
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	507.470.500	507.470.500	0	507.470.500
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	14.840.919.077	14.840.919.077	0	14.840.919.077
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	4.247.432.101	4.247.432.101	0	4.247.432.101
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	10.593.486.976	10.593.486.976	0	10.593.486.976
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.528.938.848	5.528.938.848	0	5.528.938.848
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	809.012.969	809.012.969	0	809.012.969
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4.719.925.879	4.719.925.879	0	4.719.925.879
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2.071.272.250	2.071.272.250	0	2.071.272.250
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	278.796.676	278.796.676	0	278.796.676
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.792.475.574	1.792.475.574	0	1.792.475.574
11	Chi quốc phòng	15.016.607.409	15.016.607.409	0	15.016.607.409
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.248.515.828	1.248.515.828	0	1.248.515.828
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	13.768.091.581	13.768.091.581	0	13.768.091.581
12	Chi an ninh	11.698.329.493	11.698.329.493	0	11.698.329.493
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		0		0
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	11.698.329.493	11.698.329.493	0	11.698.329.493
13	Nộp trả cấp trên	1.278.334.360	1.278.334.360	0	1.278.334.360
14	Chi chuyển nguồn	19.011.116.744	19.011.116.744	0	19.011.116.744